TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **21**/2022/DS-ST
Ngày: 12- 4- 2022.
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chiêm Ngọc Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Hà Văn Châu.

2/ Ông Phạm Hữu Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Ngọc Hân – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Đồ Ngọc Tuyền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12/4/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 218/2021/TLST-DS ngày 24/11/2021 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2022/QĐXXST-DS ngày 15/02/2022 giữa các đương sự:

– *Nguyên đơn*: Ngân hàng N

Địa chỉ trụ sở: Đường L, phường T, Quận B, Thành phố Hà Nội.

* Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Lê Tuấn A, sinh năm 1996. Cán bộ pháp chế của Ngân hàng N (có mặt)

Địa chỉ: Đường T, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (văn bản ủy quyền ngày 24/02/2022).

– *Bị đơn*: Bà Trần Thị N, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Địa chỉ thường trú: Ấp P, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

Địa chỉ khi ký hợp đồng tín dụng: Số A đường T, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện lập ngày 27/10/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn Ngân hàng N (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Tuấn A trình bày: Vào ngày 12/8/2019, bà Trần Thị N có ký với Ngân hàng Hợp đồng tín dụng số 7600LA V201900935, với số tiền cho vay là 50.000.000 đồng, thời hạn cho vay 24 tháng kể từ ngày ký đến hết ngày 12/8/2021. Lãi suất 10%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để mua sắm vật dụng sinh hoạt và sửa chữa nội thất trong nhà ở, không có đảm bảo bằng tài sản thế chấp.

Từ khi vay đến nay bà N đã trả vốn gốc được 27.290.000 đồng và lãi 4.016.408 đồng. Tính đến ngày 12/4/2022 bà Nghi còn nợ Ngân hàng số tiền nợ gốc 22.710.000

và lãi 4.861.819 đồng (gồm lãi trong hạn 1.528.888 đồng, lãi quá hạn 3.332.931 đồng), tổng cộng 27.571.819 đồng.

Vào thời điểm ký hợp đồng vay tiền, bà N làm việc và cư trú tại Ngân hàng, khi bà N vi phạm nghĩa vụ cam kết trả nợ vay, Ngân hàng đã nhiều lần yêu cầu, tạo điều kiện cho bà N trả nợ nhưng bà N không hợp tác. Đến tháng 08/2020 bà N tự ý nghỉ việc, không còn cư trú và làm việc tại Ngân hàng, thay đổi địa chỉ nhưng không có cung cấp cho Ngân hàng biết. Nay Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Trần Thị N trả nợ cho Ngân hàng tổng số tiền nợ vay theo hợp đồng tín dụng nêu trên, tính đến ngày 24/3/2022 bà N còn nợ Ngân hàng nợ gốc 22.710.000 và lãi 4.861.819 đồng (gồm lãi trong hạn 1.528.888 đồng, lãi quá hạn 3.332.931 đồng), tổng cộng 27.571.819 đồng. Đồng thời yêu cầu bà N trả lãi phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi trả hết nợ gốc cho Ngân hàng.

- *Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà Trần Thị N,* nhưng bà N không có văn bản trình bày ý kiến, không đến Tòa án cung cấp lời khai, không đến tham dự buổi hòa giải cũng như không đến phiên tòa để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng.

Tại phiên tòa, Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật, tuy nhiên sự chấp hành pháp luật của bị đơn chưa đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn bà Trần Thị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà N.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng, Hội đồng xét xử thấy rằng: Vào ngày 12/8/2019, bà Trần Thị N có ký với Ngân hàng Hợp đồng tín dụng số 7600LAV201900935, với số tiền cho vay là 50.000.000 đồng, thời hạn cho vay 24 tháng kể từ ngày ký đến hết ngày 12/8/2021. Lãi suất 10,5%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để mua sắm vật dụng sinh hoạt và sửa chữa nội thất trong nhà ở, không có đảm bảo bằng tài sản thế chấp (bút lục 03). Từ khi vay đến ngày 31/10/2021 bà N đã trả vốn gốc được 27.290.000 đồng và lãi 4.016.408 đồng. Do không trả được nợ theo cam kết, nên khoản vay của bà Nghi đã chuyển sang nợ quá hạn từ ngày 26/11/2020 với mức lãi suất nợ quá hạn. Hiện bà N còn nợ số tiền nợ gốc 22.710.000 và lãi 4.861.819 đồng (gồm lãi trong hạn 1.528.888 đồng, lãi quá hạn 3.332.931 đồng), tổng cộng 27.571.819 đồng. Ngân hàng yêu cầu bà Nghi trả số tiền nêu trên, đồng thời yêu cầu bà N trả lãi phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi trả hết nợ gốc cho Ngân hàng.

[3] Xét thấy, việc bà N không thực hiện nghĩa vụ trả tiếp dư nợ và lãi theo giao kết trong hợp đồng đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong Hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết, bà N là người có lỗi và là người vi phạm hợp đồng nên phải chịu mọi hậu quả theo giao kết và theo quy định của pháp luật. Khi ký kết hợp đồng tín dụng

thì bà Nghi làm việc và cư trú tại Ngân hàng, địa chỉ số A đường T, phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Đến tháng 08/2020 bà N nghỉ việc, không còn cư trú và làm việc tại Ngân hàng, thay đổi địa chỉ gắn với việc thực hiện hợp đồng tín dụng nhưng không thông báo cho Ngân hàng biết nơi cư trú, làm việc mới là cố tình giấu địa chỉ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao, nên Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà N theo địa chỉ mà bà N đã cư trú và ký kết hợp đồng tín dụng, có nội dung Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà N trả số tiền vốn và lãi vay như trên.

[4] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nghi không có văn bản trình bày ý kiến, cũng không phản đối những tình tiết, sự kiện do Ngân hàng xuất trình, nên căn cứ vào hợp đồng tín dụng trên và quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định bà N có vay tiền của Ngân hàng, tính đến ngày 12/4/2022 còn nợ vốn gốc 22.710.000 và lãi 4.861.819 đồng (gồm lãi trong hạn 1.528.888 đồng, lãi quá hạn 3.332.931 đồng), tổng cộng 27.571.819 đồng, nên Ngân hàng yêu cầu bà N trả số nợ nêu trên là phù hợp với quy định tại Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng. Xét thấy, mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng tại thời điểm xác lập là phù hợp theo quy định tại Điều 11 của Quy chế cho vay của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng do Ngân hàng Nhà Nước ban hành và Điều 1 và Điều 2 Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/04/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà Nước hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận, số tiền lãi theo yêu cầu nêu trên, Ngân hàng đã áp dụng tính tiền lãi đúng theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng. Do vậy, Ngân hàng yêu cầu bà N có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng tổng số tiền vốn và lãi tính đến ngày 12/4/2022 tộng cộng 27.571.819 đồng (Trong đó nợ gốc 22.710.000 và lãi 4.861.819 đồng) là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Từ những phân tích nêu trên, xét yêu cầu của nguyên đơn và đề nghị của Vị đại diện Việt kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Kể từ ngày 13/4/2022, nếu bà Trần Thị N không thanh toán số tiền trên cho Ngân hàng, thì bà N còn phải tiếp tục trả tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn bà Nghi phải chịu 1.378.590 đồng án phí sơ thẩm. Nguyên đơn Ngân hàng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 271, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N.

Buộc bà Trần Thị N trả cho Ngân hàng N số tiền nợ gốc 22.710.000 và lãi 4.861.819 đồng (gồm lãi trong hạn 1.528.888 đồng, lãi quá hạn 3.332.931 đồng) tổng cộng 27.571.819 đồng (Hai mươi bảy triệu năm trăm bảy mươi mốt nghìn tám trăm mười chín đồng)

Kể từ ngày 13/4/2022, nếu bà Trần Thị N không thanh toán số tiền trên cho Ngân hàng N thì bà Trần Thị N còn phải tiếp tục trả tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị N phải chịu 1.378.590 đồng (Một triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn năm trăm chín mươi đồng)

Nguyên đơn Ngân hàng N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí đã nộp 650.500 đồng (Sáu trăm năm mươi nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0000097, ngày 17/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

3/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh ST (Phòng KTNV&THA);
- Các đương sự;
- VKSND TPST;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Chiêm Ngọc Linh